HƯỚNG DẪN THI CÔNG SƠN GỐC NƯỚC

水性漆施工指导书



1. 涂装配套的产品

1.Sản phẩm hỗ trợ sơn

1.1 涂料的配套（依据设计干膜厚度110±10 微米）

1. 1 Phụ kiện sơn (theo độ dày màng khô thiết kế110 ± 10 micron, không bao gồm sơn bề mặt)

1.1.1 水性丙烯酸防锈底漆（单组分）

1. 1.1 Sơn lót chống gỉ acrylic gốc nước (một thành phần)

1.1.2 水性丙烯酸防锈面漆（ 单组分）

1. 1.2 Sơn phủ chống rỉ axit acrylic gốc nước (một thành phần)

1.2 产品实验数据（膜厚及干燥时间）

1.2 Dữ liệu thử nghiệm sản phẩm (độ dày màng và thời gian sấy khô)

名称 Tên sản phẩm	品牌 Thương hiệu	颜色 Màu sắc	单遍湿膜厚度,um Độ dày màng ướt đơn,um	单遍湿膜厚度,um Độ dày màng khô một lần, um	表干时间 Thời gian khô bề mặt
水性丙烯酸防锈底漆 Sơn lót chống gỉ acrylic gốc nước		铁红 đỏ sắt	/	70	20mins
水性丙烯酸防锈面漆 Sơn phủ chống rỉ axit acrylic gốc nước		白色面漆 xám thường	/	40	30mins
合计膜厚 *Tổng độ dày màng*				*110*	

说明:测试时间 2024 年 11 月 14 日、15 日,测试环境:晴天、环境温度 28℃、相对湿度 55%

Lưu ý: Thời gian thử nghiệm là ngày 14 và15 tháng 11 năm 2024, môi trường thử nghiệm: ngày nắng, nhiệt độ môi trường 28°C, độ ẩm tương đối 55%

1.3 配套体系膜厚要求:

1. 3 Yêu cầu độ dày của phụ kiện hệ thống hỗ trợ :

涂料体系 **Hệ thống sơn**	每道干膜厚度(μm) **Độ dày của mỗi màng khô (μm)**	总干膜厚度(μm) **Độ dày tổng màng khô (μ m)**
水性丙烯酸防锈底漆 Sơn lót chống gỉ acrylic gốc nước	70±10	110±10
水性丙烯酸防锈面漆 Sơn phủ chống rỉ axit acrylic gốc nướct	40±10	

2. 涂装工艺

2. Thi công sơn

工艺流程

3.1 Lưu trình thi công sơn

现场工艺

Hiện trường công trình

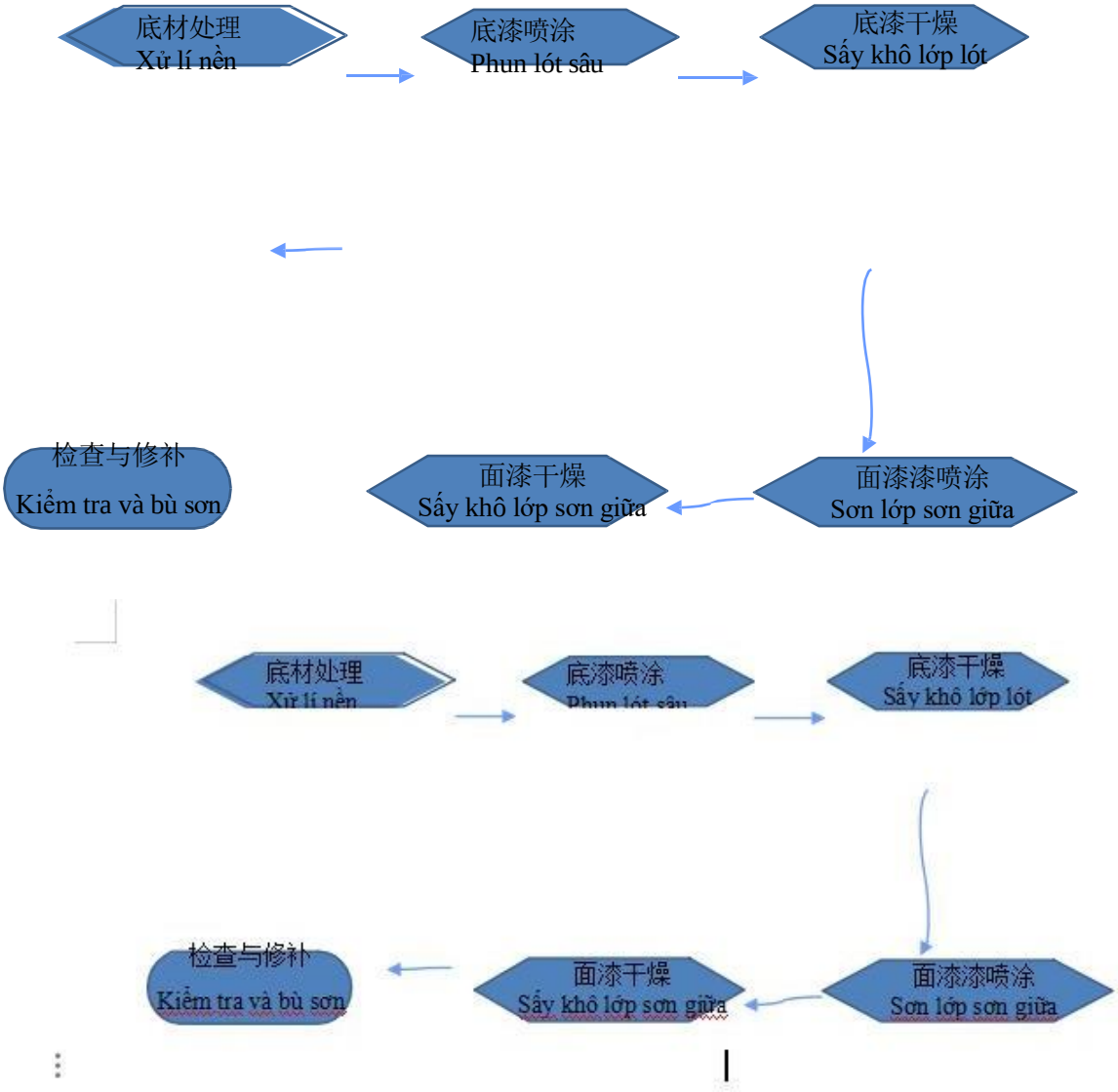
底材处理
Xử lí nền
底漆喷涂
Phun lót sâu
底漆干燥
Sấy khô lớp lót
面漆漆喷涂
Sơn lớp sơn giữa
面漆干燥
Sấy khô lớp sơn giữa
检查与修补
Kiểm tra và bù sơn
底材处理
Xử lí nền
底漆喷涂
底漆干燥
Sấy khô lớp lót
面漆漆喷涂
Sơn lớp sơn giữa
面漆干燥
Sấy khô lớp sơn giữa
检查与修补
Kiểm tra và bù sơn

2.2 涂装工艺说明

2.2 Mô tả quy trình sơn

工艺流程 LƯU TRÌNH	工艺规范 PHẠM VI	检测要点 CÁC ĐIỂM KIỂM TRA QUAN TRỌNG
底材处理 XỬ LÍ NỀN VẬT	1) ISO8504:1992 标准评估处理待涂表面，清洁、干燥、无污染； 1) 1 ISO 8504 : 1992 Tiêu chuẩn đánh giá xử lý bề mặt được sơn sạch, khô, không dính dầu. 2) 除锈等级St3,规范参见GB8923-88《涂装前钢材表面锈蚀和除锈等级》 2)Loại gỉ St3, các thông số kỹ thuật tham khảo GB8923-88 "Các lớp gỉ và gỉ bề mặt thép trước khi sơn " 3) 油脂清洁请参照SPC-SP1 溶剂清理标准处理; 3)Làm sạch dầu, vui lòng tham khảo tiêu chuẩn làm sạch dung môi SPC-SP1. 4) 表面粗糙度 50~75μm 4) bề mặt thô 50 ~ 75μm	基材表面无油污、锈蚀、浮尘、焊渣等杂物，避免影响后道底漆涂装效果。 Bề mặt của vật liệu nền không có dính dầu, gỉ sét, bụi nổi, tàn hàn và các mảnh vụn khác, để tránh ảnh hưởng đến hiệu quả sơn nền phía sau.
底漆喷涂 Phun sơn lót	1) 喷涂工件温度不低于 10℃，相对湿度小于75%； 1)phun nhiệt độ công việc không dưới 10 ° C, độ ẩm tương đối ít hơn 75 % ; 2) 按产品说明书要求，严格控制底漆AB 组分配比； 2）theo yêu cầu của hướng dẫn sản phẩm, kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ phân bổ nhóm sơn lót AB. 3) 根据气候、设备等因素，控制适宜的涂装粘度； 3）Theo khí hậu, thiết bị và các yếu tố khác, kiểm soát độ nhớt sơn phù hợp. 4) 推荐喷涂方式：空气喷涂枪嘴：2.0~2.5mm 4）Phương pháp phun khuyến cáo : phun không khí Mũi súng : 2.0 ~ 2.5mm 5) 压缩空气压力0.6-0.8MPa；5） áp suất không khí nén 0,6-0.8MPa 6) 喷涂过程确保湿膜均匀，尽可能避免出现漏喷或者膜厚不匀的情况；一次成膜不易过厚； 6)Quá trình phun đảm bảo màng ướt đồng đều, tránh rò rỉ hoặc độ dày màng không đồng đều càng tốt. Một lần hình thành màng không dễ dàng quá dày 7) 应遵循先难后易，先上后下的喷涂顺序； 8) Nên tuân theo thứ tự phun đầu tiên khó sau dễ, đầu tiên lên sau xuống.	湿膜卡检测，保证涂层达到规定的膜厚，且成膜均匀； Kiểm tra thẻ màng ướt để đảm bảo lớp phủ đạt được độ dày màng quy định và hình thành màng đồng đều.
底漆干燥 Sấy khô nền	根据现场环境温湿度的变化，适当调整复涂间隔，确保涂层实干； Theo sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm môi trường tại chỗ, điều chỉnh đúng cách khoảng cách phủ để đảm bảo lớp phủ khô.	1) 涂层外观均匀平整，不允许有剥落、起泡、裂纹、气孔现象； 1) Bề ngoài lớp phủ đồng đều và phẳng, không cho phép lột, bọt, nứt, lỗ chân lông hiện tượng. 2) 干膜厚度60~80μm； 2） độ dày màng khô 70 ~ 90μm 3) 附着力5MPa（拉开法）3 ） Độ bám dính 5MPa (phương

			pháp kéo ra)
面漆喷涂 Phun sơn lớp giữa	1) 喷涂工件温度不低于10℃, 相对湿度小于75%; iệt độ phun phôi không dưới 10 ° C, độ ẩm tương đối ít hơn 75 % ; 2) 按产品说明书要求, 严格控制面漆开水比例; yêu cầu của hướng dẫn sản phẩm, kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ phân bổ lớp sơn AB của nhóm. 3) 根据气候、设备等因素, 控制适宜的涂装粘度; khí hậu, thiết bị và các yếu tố khác, kiểm soát độ nhớt sơn phù hợp. 4) 推荐喷涂方式:空气喷涂枪嘴:1.2~1.5mm 4)phương pháp phun được khuyến cáo : phun không khí mũi súng : 1,2 ~ 1,5mm Thẻ màng ướt kiểm tra đảm bảo độ dày màng ướt, đảm bảo sự hình thành màng đồng đều, không có bất lợi ;	检查保证湿膜厚度, 确保成膜均匀, 无弊病; a thẻ màng ướt đảm bảo độ dày màng ướt, đảm bảo sự hình thành màng đồng đều và không có bất lợi.
	5) 压缩空气压力0.4-0.6MPa; 5) áp suất không khí nén 0.4-0.6MPa 6) 喷涂过程确保湿膜均匀, 尽可能避免出现漏喷或者膜厚不匀的情况;一次成膜不易过厚; 6)Quá trình phun đảm bảo màng ướt đồng đều, rò rỉ hoặc độ dày màng không đồng đều càng tôt. Một lần hình thành màng không dễ dàng quá dày 7) 应遵循先难后易, 先上后下的喷涂顺序; 7)nên tuân theo thứ tự phun đầu tiên khó sau dễ, đầu tiên lên sau xuống.	
面漆干燥 Sấy khô lớp sơn giữa	根据现场环境温湿度的变化, 适当调整干燥时间, 确保涂层中水分挥发完全。 Tùy thuộc vào sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm môi trường tại chỗ, điều chỉnh thích hợp thời gian sấy, Đảm bảo độ ẩm trong lớp phủ bay hơi hoàn toàn.	干膜厚度30~50μm, 总干膜厚度110±10μm Độ dày màng khô 30 ~ 50μm, Độ dày màng tổng thể 110 ± 10μm
检查与修补 Kiểm tra và sửa chữa	检查并发现漆膜弊病, 采用辊涂或刷涂的方式修补, 不易一次湿膜过厚。 Kiểm tra và phát hiện các lỗ hổng của màng sơn, sửa chữa bằng cách sơn cuộn hoặc chải, Không dễ dàng một lần màng ướt quá dày.	表面无明显弊病, 整洁光滑, 光泽度好。 Bề mặt không có khiếm khuyết rõ ràng, gọn gàng và mịn màng, Độ bóng good.

2.3 涂装安全注意事项

2. 3 Chú ý an toàn sơn

施工现场的要求

2. 1.1 Yêu cầu của công trường xây dựng

要时刻关注施工现场的温湿度条件, 及时调整施工时间, 避免环境条件不适合的状况下施工;

2. 1 1.1 luôn chú ý đến điều kiện nhiệt độ và độ ẩm tại trang web xây dựng, điều chỉnh thời gian xây dựng kịp thời, tránh xây dựng trong điều kiện môi trường không phù hợp.

不使用的漆应将盖子盖紧，避免造成不必要伤害或损失；

2. 1. 1.2 Sơn không được sử dụng phải được đóng chặt nắp để tránh gây thương tích hoặc tổn thất cần thiết.

施工现场不得进食，饭前或下班后要用肥皂洗手、洗脸，并换下工作服。

2. 1. 1.3 Không được ăn tại nơi xây dựng, rửa tay, rửa mặt bằng xà phòng trước bữa ăn hoặc sau giờ làm việc và thay quần áo làm việc.

设备的检查和维护

2. 1.2 Kiểm tra và bảo trì thiết bị

所有电器电路必须定期整理、检查，排除老化、受损引起的隐患。

2. 1.21 Tất cả các mạch điện phải được sắp xếp và kiểm tra thường xuyên để loại bỏ các nguy cơ tiềm ẩn do lão hóa và hư hỏng.

漆的储存和运输

2. 1.3 Lưu trữ và vận chuyển sơn

存放在阴凉、通风的仓库中，避免日光曝晒；储存温度为 5-35℃；

2. 1.3.1 Lưu trữ trong kho mát mẻ, thông gió để tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời. Nhiệt độ lưu trữ là 5 - 35 ° C.

按照非危险品进行储存和运输，禁止接触高温。

2. 1. 3.2 Lưu trữ và vận chuyển hàng hóa không nguy hiểm, cấm tiếp xúc với nhiệt độ cao.

安全问题处理方法

2. 1.4 Phương pháp xử lý vấn đề an toàn

漆溅到眼部时，应立即以大量清水冲洗，并送医院治疗；

2. 1.4.1 Khi sơn phun vào mắt, cần phải rửa sạch ngay lập tức bằng nhiều nước sạch và đưa đến bệnh viện điều trị.

皮肤粘到漆后，应用肥皂水洗净。

2. 1. 4.2 Sau khi da dính vào sơn, rửa sạch bằng nước xà phòng.

3.1 漆膜常见问题及预防措施

3. 1 Các vấn đề thường gặp và các biện pháp phòng ngừa

常见漆膜病态 Các bệnh lý màng sơn thường gặp	主要原因 lý do chính	预防措施 Các biện pháp phòng ngừa
流挂 Trạm treo	气压过低或过高、或粘度过高或过低，或喷涂中雾化不良。 Áp suất không khí quá thấp hoặc quá cao, độ nhớt quá cao hoặc quá thấp, hoặc độ bám dính kém trong quá trình phun.	调整好气压或粘度，改善雾化 Điều chỉnh áp suất không khí hoặc độ nhớt để cải thiện quá trình nguyên tử hóa
	喷枪太靠近基材表面。 Súng phun quá gần bề mặt nền	调整好喷枪与基材的距离，建议 35-45cm Điều chỉnh khoảng cách giữa súng phun và bề mặt, khuyến nghị 35-45cm
	喷涂不均匀 Phun không đều	每道漆的接口注意重叠，减少过喷 Chú ý đến sự chồng chéo của các bề mặt tiếp xúc của từng lớp sơn để giảm tình trạng sơn quá nhiề
	每道漆施工之间间隙时间太短 Thời gian giữa mỗi lớp sơn quá ngắn	每道漆施工间隙最好不小于 30min Khoảng cách giữa mỗi lớp sơn không được ít hơn 30 phút
桔皮 Đốm da cam	施工粘度较高，喷枪口径大小不适，异致雾化程度不足。 Độ nhớt của công trình cao, cỡ nòng súng phun không phù hợp và	调整施工粘度，选用口径合适的喷枪以改善雾化 Điều chỉnh độ nhớt thi công và chọn súng phun có cỡ nòng phù hợp để thay đổi
	喷枪离基材过远，涂层过薄或过厚 Súng phun quá xa bề mặt và lớp phủ quá mỏng hoặc quá dày	调整喷枪与基材的距离，建议 35-45cm Điều chỉnh khoảng cách giữa súng phun và bề mặt, khuyến nghị 35-45cm
	环境温度过高，水分挥发太快未流平 Nhiệt độ môi trường quá cao và nước bay hơi quá nhanh mà không cân bằng.	降低粘度或加入有助于流平的助剂 Giảm độ nhớt hoặc thêm chất phụ gia để hỗ trợ san lấp mặt bằng
针孔气泡 Bóng khí lỗ kim	漆膜干燥过快 Màng sơn khô quá nhanh	降低粘度或加入有助于慢干的助剂 Giảm độ nhớt hoặc thêm chất phụ gia giúp làm khô chậm
	漆膜过厚	降低施工粘度，漆膜厚度.
缩孔 Lỗ khuyết	面漆和底漆的配套性不好 Màng sơn quá dày	底漆和面漆按厂家要求配套使用 Giảm độ nhớt thi công và độ dày màng sơn.

	底材污染、油、蜡、灰尘等 bề mặtkhông sạch sẽ , dầu, sáp, bụi, v.v.	清洁底材，除油去污 Làm sạch bề mặt, loại bỏ dầu và bụi bẩn
	环境污染、压缩空气含油 Ô nhiễm môi trường, khí nén chứa dầu	喷漆房及设备要要求管理到位 Phòng phun sơn và thiết bị phải được quản lý hợp lý
	打磨不充分 Chà nhám không đủ	按工艺要求施工 Thi công theo yêu cầu quy trình
暗泡痱子 ın nước sẫm màu	表面清洁不当，被涂面的有脏点、湿气 Bề mặt không được làm sạch đúng cách, có vết bẩn và hơi ẩm trên bề mặt sơn.	喷涂前尽量用除尘布把基材表面处理干净 Trước khi phun, cố gắng làm sạch bề mặt bề mặt bằng vải loại bỏ bụi.
	环境温度过高，漆膜表面干燥过快 Nhiệt độ môi trường quá cao khiến bề mặt màng sơn khô quá nhanh	降低粘度或加入有助于慢干的助剂 iảm độ nhớt hoặc thêm chất phụ gia giúp làm khô chậm
	涂层太厚或流平时间不够 Lớp phủ quá dày hoặc thời gian san lấp mặt bằng không đủ	要按规定厚度喷涂，每道涂层闪干时间约10-15 分钟。 Màng phủ phải được phun ộ dày quy định và mỗi lớp sơn phải được sấy khô nhanh trong khoảng 10-15 phút.
	喷枪气管有水汽 Có hơi nước trong ống dẫn khí của súng phun	做好水气分离 Làm tốt công việc tách nước và khí
雾影失光 Bóng mờ	湿度过大，含水较多湿气的空气易于在新漆表面凝结 Độ ẩm xung quanh quá cao, không khí chứa nhiều nước và hơi ẩm dễ ngưng tụ trên bề mặt sơn mới.	在环境湿度超过80%应加强通风 ăng cường thông gió khi độ ẩm xung quanh vượt quá 80%
	一次施工太厚或太薄。 Một lớp sơn không được quá dày hoặc quá mỏng.	建议喷涂总厚度在40-50μm。 Khuyến nghị rằng tổng độ dày phun là 40-50μm.